



liǎo bù dé

了不得

adjective · extraordinary; terrible

Example Sentences

Zhè hái zǐ zhēn liǎo bù dé xiǎo xiǎo nián jì jiù huì tán gāng qín
这孩子真了不得，小小年纪就会弹钢琴。

This child is truly extraordinary; at such a young age, he can play the piano.

Chū le zhè me dà de shì kě liǎo bù dé
出了这么大的事，可了不得！

Such a big thing happened—how terrible!

Trace each character, then write the word on your own.

了	了	了	了	了										
不	不	不	不	不	不	不								
得	得	得	得	得	得	得	得	得	得	得	得			
得	得	得												